Từ ngữ Phật học thường dùng Tibet [Tây Tạng]-Việt (Cư sĩ Minh Thông)

Từ điển — tra cứu lẻ

Bardo ---> Trung Ãm ---> Antaräbhava (S) ---> Bất Çô drippa-nyi ---> NhÎ chÜ§ng Bardo-thodol ---> Tº thÜ ---> Book of the death drup-tap ---> Nghi quÏ bdag-nyid ---> Vô ngã drup-top ---> Thành t¿u giä bindu ---> Khí du ---> Ma ba tuÀn Blah-gdams-pa ---> Cam Çan phái Dugpas ---> Phái mÛ ÇÕ Bon ---> ñåo Bon duk-sum ---> Tam Ç¶c bram-dze ---> Bà la môn 'dul-ba ---> LuÆt ---> Vinaya (S, P) brgua-byin ---> ñ‰ Thích thiên Dulva ---> LuÆt tång Byang-chub-kyi-sems ---> BÒ ÇŠ tâm Dusum-Khyenpa ---> Dusum Khyenpa Byang-chub-sems-dpa ---> BÒ tát dut-tsi ---> Cam lÒ Byang-chub-sems-dpa'i-sa ---> BÒ tát ÇÎa Dzogchen ---> ñåi thành t¿u pháp ---> Great Perfection -- Cha-ja-chen-po ---> ñåi thû Ãn -> Rdzogs-chen (T), atiyoga (S), Mahäsandhi (S) --- Chak-gya ---> ƒn > ñåi cÙu cánh Channa-Dorje ---> Kim Cang Thû BÒ tát Gelong ---> ñåi ÇÙc Chenresi ---> Quán Th‰ Âm BÒ tát ---> Avalokiteçvara gelong ---> Tÿ kheo (S), Chenrezi (T) gen-dun ---> Tæng già Chenrezi ---> Quán Th‰ âm BÒ tát Gerab-Dorje ---> Gerab Dorje Chin-kor ---> Mån-Çà-la Geshe ---> Ti‰n sï PhÆt h†c chô-ku ---> Pháp thân Getsul ---> ñŒ tº trung cÃp chô-ngôn-pa ---> LuÆn Kinh gnas-ma-bu-pa ---> ñ¶c Tº b¶ phái chô-ten ---> Tháp Gompa ---> Chùa chô-ying ---> Pháp gi§i gTum-mo ---> N¶i hoä Tam mu¶i Chogye ---> ---> Jogye (K) gur ---> Thánh ca ---> Spiritual song Chos-kyi-dbyungs ---> Pháp gi§i ---> Dharmadhätu gyel-wa-rig-nga ---> NgÛ PhÆt gia (S) gyü ---> MÆt giáo Completion-stage ---> Giai Çoån cuÓi ---> dzo rim (T) Gyulu ---> HuyÍn thân ---> Mähakäya (S), Sgyu lus (T) dag-me ---> Vô ngã Jamgon-Kongtrul ---> dag-zhing ---> C†i gi§i thanh tÎnh Jampeian ---> Væn Thù SÜ L®i BÒ tát dalai-bla-ma ---> ña lai låt ma je-trak-ma-wa ---> Tÿ bà sa luÆn b¶ dam-sig ---> Tam mu¶i da jung-wa-nga ---> NgÛ Çåi dbu-ma-pa ---> Phái trung quán Kadam ---> ---> Lamrim school de-kho-na-nyi ---> Chân nhÜ Kadampa ---> ---> Follower of Lamrim school de-shin-shek-pay-nying-po ---> PhÆt tánh Kagyu ---> der-sheg-nying-po ---> ThiŒn thŒ tång Kagyupa ---> ---> Oral Transmission Lineage ---> bka- Deshin-shekpai-nying-po ---> NhÜ lai tång brgyud-pa (T) dezhin-shekpa ---> NhÜ Lai Kalonlama ---> H¶i ÇÒng trÜªng lão dgra-com-pa ---> A la hán Kangyur ---> ---> Tib. dkaù-thub ---> Kh° hånh tu Kanjur ---> Cam Thù dkon-mchog-gsum ---> Tam bäo Karmapa ---> Karmapa dô-kham ---> Cõi tr©i døc gi§i kern-cho ---> Châu báu dondam ---> ñŒ nhÃt nghïa Ç‰ kha-dro-ma ---> ñÒ cát ni Dorje ---> Kim cang ---> Vajra (S) ---> Kim cang chº Khadroma ---> Không hành n» ---> Òäkiné (S) Dorje-Pamo ---> Kham ---> Gi§i dorje-tek-pa ---> Kim cang thØa Khan-dro ---> Không hành nam Dôlkar ---> ña la BÒ tát ---> White Tärä khenpo ---> ---> Tib. Dôlma ---> ña la BÒ tát ---> Green Tärä Khor-ba ---> Luân hÒi ---> Saàsära (S) dri-za ---> Càn thát bà khor-wa ---> Luân hÒi Drikung-Kagyu ---> khyung ---> Ca lâu la Drilbu ---> Chuông ---> Bell kiang ---> ---> Tib.

Kiriya-citta ---> bla-ma (T) Kon-tsegs ---> Bäo tích parol-tu-chinpa ---> Ba la mÆt kor-lo ---> Luân Pentchen-Lama ---> Ban ThiŠn Låt ma ku-sum ---> Ba thân phag-pa ---> Tôn giä kün-shi-nam-she ---> A låi da thÙc Phal-chen ---> Kinh Hoa nghiêm b¶ Kuntuzangpo ---> Ph° HiŠn BÒ tát Phowa ---> Chuy‹n di tâm thÙc ---> Transference of Kyabdro ---> Qui y

Consciousness Meditation kye-che ---> TrÀn cänh phung-po ---> UÄn ---> Skandha (S) kye-dorje ---> Vô thÜ®ng du già Tan-tra phung-po-nga ---> UÄn lam ---> PhÆt Çåo Phyachen ---> ñåi thû Ãn ---> Mahä-mudrä, phyaglamay-naljor ---> Du già sÜ rgyachen-po (T) lamdre ---> ---> Tib., Skt. margaphala phyag-rgyachen-po ---> ñåi thû Ãn Lamrim ---> BÒ ÇŠ Çåo thÙ ÇŒ luÆn ---> Stages of the Phyir-mi'ong ---> BÃt hoàn ---> Non-returner ---> Anägämin (S) path ---> Ti‰n trình giác ng¶ Rang-rgyal ---> ñ¶c giác PhÆt ---> Pratyekabuddha Lay ---> NghiŒp (S) lha ---> ChÜ thiên Rgyun-zhugs ---> D¿ lÜu lha-tong ---> Minh sát tuŒ Rig-nga ---> NgÛ PhÆt gia lo-pon ---> ThÀy rikdruk ---> Sáu cõi luân hÒi ludrup ---> Long Th† BÒ tát Rinchen-jungné ---> Liên Hoa Sanh lung ---> Gió ringsel ---> Xá l®i ---> Relics lung-gi-chô ---> Væn t¿ pháp Rinpoche ---> SÜ trÜªng mi-bskyod-pa ---> PhÆt A súc bŒ Rnam-shes-kyi-phung-po ---> ThÙc uÄn mi-jig-pa ---> TÙ vô uš Åöña ---> L¿c tuy‰n Mi-lam ---> M¶ng pháp Sa ---> ñÎa Mi-jied--'jig-rten-gyi-khams ---> Ta bà th‰ gi§i ---> sam-ten ---> ThiŠn tam mu¶i World Samye-temple ---> Mipham-Rinpoche ---> ---> Tib. mipham rinpoche sang-gye-chi-cho ---> PhÆt thân mos-pa ---> Th¡ng giäi sang-ngak ---> MÆt ngôn Myang-hdas ---> ñåi Bát Ni‰t bàn kinh b¶ sang-pa-dus-pa ---> Bí mÆt tÆp h¶i nag-po-chen-po-or-gon-po ---> ñåi h¡c thiên Sangs-Rgyas ---> PhÆt ---> Buddha nal-jor-la-na-me-pay-jü ---> Vô thhÜ®ng du già tông selwa ---> Tâm thanh tĨnh nam-par-nang-dze ---> PhÆt Tÿ lô giá na Semnegu ---> Chín bÜ§c an tâm nam-shé ---> ThÙc Sems-tsam-pa ---> Duy thÙc nam-shé -tsog-gye ---> Bát thÙc Ser-chin ---> Kim cang Bát nhã b¶ Näro-chodrug ---> Na rô løc pháp Sgyu-lus ---> HuyÍn thân neten-depa ---> ThÜ®ng t†a b¶ Shakya-Pandita ---> Ngag ---> Man trà la Shakya-tubpa ---> Thích Ca Mâu Ni PhÆt Ngo-bo-nyid-sku ---> T¿ nhiên thân ---> shari-pu ---> Xa l®i PhÃt Svabhävikakäya (S) ---> T¿ tính thân she-rab ---> HuŒ Nyan-thos ---> Thanh væn ---> Çrävaka shes-sgrib ---> Sª tri chÜ§ng ---> cognitive obscurations nyangde ---> Ni‰t bàn shinay ---> ChÌ Nyingmapa ---> ngodrup ---> Thành t¿u giä nyon-sgrib ---> ---> Emotional obscruations Skyabs ---> Quy y nyôn-yid ---> Tâm cÃu nhiÍm so-sor-brtags-'gog ---> Tråch diŒt vô vi Osel ---> C¿c quang ---> Clear light so-sor-tar-pa ---> ThŒ nguyŒn gi» gi§i hånh pak-pay-den-pa-shi ---> TÙ diŒu Ç‰ Soha ---> Ta bà ha pan-di-ta ---> H†c giä Sprul-sku ---> Hóa thân pan-di-ta-chen-po ---> ñåi h†c giä Tak-ta ---> Chû nghïa bÃt diŒt Panchen-Lama ---> Ban ThiŠn Låt ma ---> Pan-chen Tanjur ---> ñan Thù

tarab-dun ---> ThÃt T° Zuk-me-kham ---> Vô s¡c gi§i Tchenrezig ---> Quán th‰ âm BÒ tát Tchenrezigs ---> BÒ tát Quán th‰ âm tek-pa-chen-po ---> ñåi thØa tek-pa-chung-wa ---> Ti‹u thØa tel-wa-gye ---> Tám ÇÜÒng giäi thoát ten-drel ---> Duyên khªi Tengyur ---> terton ---> thangka ---> Tranh løa ---> Scroll ---> Hoành Thrisong-Deutsen ---> Thrisong Deutsen Tilopa ---> Tilopa ---> Ti-lo-pa (T) tog-pay-chô ---> Th¿c chÙng pháp tong-pa-nyi ---> Không tính Tongpanyi ---> Tánh không torma ---> ---> bali (S) trak-thung ---> PhÅn n¶ vÜÖng Tramze-Tsang-rab ---> Tu Phåm Ma Tru-tsegyad ---> H¶i ÇÒng ÇÎa phÜÖng Tsang-Denma ---> Phåm Ma ViŒt Tse-Drung ---> TÌnh trÜªng tse-ma ---> LÜ®ng tse-me-shi ---> TÙ vô lÜ®ng tâm Tsogchen ---> ñåi cÙu cánh Tso-kha-pa ---> TÓng låt Ba Tsong-Kapa ---> Tông cáp Ba Tulku ---> Hóa thân ---> Transformation body ---> Sprulsku (T) tummo ---> Tam mu¶i hÕa Tumo ---> N¶i hoä Tam mu¶i ---> Inner Heat Meditation

---> gTum-mo (T), Caëda (S), Caëòalé (S) ---> N¶i nhiŒt tun-mong-gi-ngon-dro-shi ---> BÓn nguyên t¡c thiŠn gan-dan ---> ñâu suÃt thiên cung u-ma ---> Trung dảo Wang ---> LÍ Çi‹m Çảo ---> empowerment ---> abhisheka Yadik ---> Ngå quÌ ye-she ---> Trí tuŒ Ye-shes-chos-sku ---> Trí pháp thân ---> Jïänadharamakäya (S) Yeshe-nga ---> NgÛ bát nhã trí yid-kyi-namshe ---> Ý thÙc Yidam ---> H¶ thÀn ---> Ishtadevata (S) yik-nyen ---> Th‰ Thân BÒ tát Yikstang ---> H¶i ÇÒng tôn giáo ying ---> Cõi Yongs-su-mya-ngan-las-'das-pa ---> NhÆp Ni‰t bàn Zug-ku ---> S¡c thân Zuk-kham ---> S¡c gi§i

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.